

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU    CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-PT

Ngày: 25 – 01 – 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và  
tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Phương

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Văn Út

Bà Đinh Cẩm Đào

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hạnh Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 330/2020/TLPT-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 327/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Phạm Minh T, thuộc Văn phòng luật sư T. Địa chỉ: Số 25, đường 1/5, phường N, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

**2. Bị đơn:** Chị Trần Thị P, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã Nguyễn H, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2019 - Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị P:* Luật sư Trần Thanh P, sinh năm 1951 – Văn phòng Luật sư Trần Thanh P. Địa chỉ: Số 170B, đường T, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ (Có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- NLQ1, sinh năm 1943; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân D, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).
- Ông Trần Văn V, sinh năm 1951; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).
- NLQ2, sinh năm 1950; Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).
- Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã C, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).
- Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).
- Bà Trần Thị L, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).
- Bà Lê Thị Định T, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).
- Ủy ban nhân dân huyện Đ; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Đ, huyện Đ tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

*4. Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T (Nguyên đơn); NLQ2, ông Trần Văn V, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo lời trình bày của các bên đương sự và kết quả xét xử, vụ án được tóm tắt như sau:*

Trước năm 1957, vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T có khai phá phần đất có diện tích 56.000m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 56.652,8m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (hiện nay). Trước năm 1994, phần đất này đã được vợ chồng ông Trần Văn T1 cho con trai là Trần Minh Đ 10 công, cho cháu nội là chị Trần Thị P 05 công (chị Trần Thị P là con của ông Trần Minh Đ) và giao cho ông Trần Minh Đ kê khai đăng ký xin cấp quyền sử dụng theo quy định của Luật đất đai năm 1988 và Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng. Do ông Trần Minh Đ có phần đất canh tác ở nơi khác nên phần đất 10 công mà vợ chồng ông Trần Văn T1 cho được ông Trần Minh Đ nhập chung kê khai đăng ký cho chị Trần Thị P. Ông Trần Văn T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 41.600m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 147497 ngày 20/5/1994 và chị Trần Thị P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 15.000m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 147527 ngày 20/4/1994. Cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông Trần Văn T1 quản lý. Ngày 19/9/2004 ông Trần Văn T1 chết và bà Trần Thị T cũng qua đời vào ngày 04/11/2004 đều không để lại di chúc. Toàn bộ diện tích đất đang do ông Trần Văn T quản lý canh tác cùng với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn T1 và chị Trần Thị P. Ông Trần Văn T1 và bà Trần

Thị T có 07 người con chung là NLQ1, Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị L và ông Trần Văn T. Năm 2018 các người con của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T tiến hành phân chia thừa kế thì xảy ra tranh chấp.

*Theo ông Trần Văn T (là nguyên đơn); NLQ1, ông Trần Văn V, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cho rằng:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp do cha mẹ ông là ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T khai phá trước năm 1975, diện tích 56.600m<sup>2</sup>. Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T sử dụng đến năm 1994 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn T1 đứng tên. Năm 2004, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T chết không để lại di chúc, phần đất này chưa được phân chia mà do ông Trần Văn T quản lý vì ông Trần Văn T là con út ở chung với ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T từ nhỏ đến khi lập gia đình và nuôi dưỡng cha mẹ già cho đến khi qua đời. Năm 1994, do ông Trần Văn T không có ở nhà nên ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T có nhờ ông Trần Minh Đ đi kê khai thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1 đứng tên diện tích đất 56.600m<sup>2</sup> nhưng ông Trần Minh Đ lại kê khai cho ông Trần Văn T diện tích đất 41.600m<sup>2</sup>, phần đất còn lại kê khai cho chị Trần Thị P đứng tên diện tích đất 15.000m<sup>2</sup>. Việc này từ trước đến nay ông Trần Văn T không hay biết. Đến năm 2018, ông Trần Văn T có hợp đồng với cơ quan đo đạc xuống đo phần đất để phân chia thừa kế cho các anh em thì mới phát hiện phần đất 15.000m<sup>2</sup> đã được cấp quyền sử dụng cho chị Trần Thị P và từ đó phát sinh tranh chấp cho đến nay. Nay ông Trần Văn T, NLQ1, ông Trần Văn V, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L đồng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho chị Trần Thị P đứng tên 15.000m<sup>2</sup> và nhập chung với diện tích đất 41.600m<sup>2</sup> là di sản của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T để phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

*Chị Trần Thị P là bị đơn thì cho rằng:* Nguồn gốc phần đất ông Trần Văn T yêu cầu là do ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T khai phá; chị ở với ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T năm 1990, đến năm 1993 ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T thống nhất cho chị phần đất diện tích 15.000m<sup>2</sup>. Sự việc cho đất không có hợp thân tộc nhưng ông Trần Văn T có biết. Sau khi được tặng cho đất, được cấp quyền sử dụng chị không quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà do ông Trần Văn T giữ và canh tác đất có thỏa thuận thu nhập trên phần đất chị được hưởng 1 phần; ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T được hưởng 2 phần. Năm 2000, chị đi Cần Thơ sinh sống giao lại phần đất cho cha là ông Trần Minh Đ quản lý. Nay chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên diện tích đất theo giấy chứng nhận đã cấp cho chị.

*Theo người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Minh Đ xác định:* Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T cho chị Trần Thị P phần đất 05 công, cho ông 10 công là có thực. Ông là người trực tiếp liên hệ với chính quyền địa phương dự họp dân để kê khai thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị P và ông Trần Văn T1 theo ý kiến của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T. Do ông đã có phần đất nơi khác nên ông để chị Trần Thị P là con ruột đứng tên toàn bộ diện tích đất 15.000m<sup>2</sup>, (theo đo đạc thực tế hiện nay phần đất này có diện tích là 12.110m<sup>2</sup>). Nay ông yêu cầu giữ nguyên phần đất trên cho chị

Trần Thị P. Phần đất 41.600m<sup>2</sup> của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T, ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1 xác định:* Ông thống nhất với lời trình bày của chị Trần Thị P và ông Trần Minh Đ. NLQ1 cũng xác định ý chí ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T là cho ông Trần Minh Đ, chị Trần Thị P diện tích đất nêu trên. Nay NLQ1 yêu cầu giữ nguyên ý nguyện của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T là cho chị Trần Thị P 05 công, ông Trần Minh Đ 10 công. Phần đất còn lại 41.600m<sup>2</sup> ông không có yêu cầu gì, đồng ý giao cho những người thừa kế còn lại, nếu họ không nhận thì giao cho ông Trần Văn T được hưởng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án.

*Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:*

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận diện tích đất 10.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, trên đất có ngôi nhà của ông bà T1, ông T, khu mộ, cống xỏ, các công trình kiến trúc, cây trồng trên đất dùng vào việc thờ cúng. Giao cho ông Trần Văn T quản lý phần đất 10.000m<sup>2</sup> này và thuộc quyền sở hữu chung của NLQ1, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị L và ông Trần Văn T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L. Phân chia di sản của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T là phần đất có diện tích 34.542,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/5/1994 do ông Trần Văn T1 đứng tên cho ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L mỗi người được hưởng diện tích đất 6.908,56m<sup>2</sup>. Buộc ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L mỗi người giá trị phần đất 6.908,56m<sup>2</sup> tương ứng số tiền 317.793.760 đồng.

Ông Trần Văn T được hưởng diện tích đất 34.542,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Ông Trần Văn T có quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Trần Thị P đứng tên diện tích 15.000m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 12.110m<sup>2</sup>) tại thửa đất số 363 tờ bản đồ 13 tọa lạc

tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau để nhập vào diện tích đất 41.600m<sup>2</sup> của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh Đ về việc yêu cầu phân chia di sản của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T là diện tích đất 34.542,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/5/1994 do ông Trần Văn T1 đứng tên cho ông Trần Minh Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2020, nguyên đơn là ông Trần Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại nguồn gốc đất của cha mẹ các ông bà đã bị chị Trần Thị P và ông Trần Minh Đ tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đồng thời, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P, cộng dồn vào quỹ đất của cha mẹ các ông bà để chia thừa kế.

Ngày 18/12/2020, ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung về “*Phân chia di sản thừa kế phần đất của ông Trần Văn T1 đứng tên*”, giữ nguyên nội dung kháng cáo “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P để nhập chung diện tích đất 15.000m<sup>2</sup> do chị Trần Thị P đứng tên vào diện tích đất do ông Trần Văn T1 đứng tên để phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người kháng cáo: Ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc “*Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P để nhập chung diện tích đất 15.000m<sup>2</sup> do chị Trần Thị P đứng tên vào diện tích đất do ông Trần Văn T1 đứng tên để phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật*”.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P để phân chia thừa kế theo quy định chung.

- Chị Trần Thị P, ông Trần Minh Đ thống nhất với nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc rút một phần nội dung kháng cáo; đối với nội dung kháng cáo còn lại thì chị Trần Thị P, ông Trần Minh Đ không đồng ý vì cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị P là đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Trần Thị P và ông Trần Minh Đ: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn

V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Đình chỉ một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự đã rút. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 118/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về quan hệ pháp luật: Thời kỳ hôn nhân của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T thì trước năm 1957 có khai phá phần đất có diện tích 56.600m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 56.652,8m<sup>2</sup>). Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Trần Văn T1 và chị Trần Thị P đều được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1994, theo đó ông Trần Văn T1 được cấp quyền sử dụng vào ngày 20/5/1994 diện tích 41.600m<sup>2</sup>; chị Trần Thị P được cấp quyền sử dụng vào ngày 20/4/1994 diện tích 15.000m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp H, xã D (nay là ấp H1, xã T), huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Vợ chồng ông Trần Văn T1 có 7 người con là NLQ1, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị L và ông Trần Văn T. Ông Trần Văn T1 chết ngày 19/9/2004, bà Trần Thị T chết ngày 04/11/2004 không để lại di chúc. Do đó các đương sự yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T để lại là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự. Quá trình phân chia di sản thừa kế các đồng thừa kế có ý kiến tranh chấp với nhau liên quan đến việc tranh chấp phần đất mà chị Trần Thị P được cấp quyền sử dụng. Nguyên đơn ông Trần Văn T cùng các đồng thừa kế bao gồm NLQ2, ông Trần Văn V, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 147527 ngày 20/4/1994 đối với phần đất có diện tích 15.000m<sup>2</sup> do chị Trần Thị P đứng tên, nhập phần đất trên vào khối di sản của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T để phân chia cho các đồng thừa kế. Từ đó, cần xác định lại quan hệ pháp luật cho đúng là *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế tài sản”*.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại nguồn gốc đất của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T đã bị chị Trần Thị P và ông Trần Minh Đ tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đồng thời, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P, cộng dồn vào quỹ đất của cha mẹ các ông bà để chia thừa kế. Nay tại cấp phúc thẩm,

ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L chấp nhận kết quả phân chia thừa kế có liên quan đến diện tích đất 41.600m<sup>2</sup> do ông Trần Văn T1 đứng tên theo bản án sơ thẩm và giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P, xác định là di sản do ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T để lại và phân chia thừa kế theo quy định. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo đã rút về việc phân chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị P với phần đất có diện tích 15.000m<sup>2</sup>, nhập phần đất trên vào khối di sản của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T để phân chia cho các đồng thừa kế. Hội đồng xét xử thấy rằng: Phần đất 15.000m<sup>2</sup> chị Trần Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1994 có nguồn gốc là của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T khai phá trước năm 1975, nằm trong tổng diện tích 56.600m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 56.652,8m<sup>2</sup>) và được các bên đương sự thừa nhận.

Theo ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L cho rằng ông Trần Minh Đ, chị Trần Thị P tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T là không có căn cứ bởi lẽ: Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Trần Văn T1 và chị Trần Thị P đều được Ủy ban nhân dân huyện Đ xem xét và chấp nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1994, theo đó ông Trần Văn T được cấp quyền sử dụng vào ngày 20/5/1994 diện tích 41.600m<sup>2</sup>, chị Trần Thị P được cấp quyền sử dụng vào ngày 20/4/1994 diện tích 15.000m<sup>2</sup>. Tại thời điểm này ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T còn sống, minh mẫn và trong suốt quá trình sử dụng đất từ năm 1994 đến năm 2004 (Khoảng 10 năm) ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T biết việc này nhưng không có ý kiến phản đối hay đòi lại đất. Năm 2004, khi ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T đều mất thì ông Trần Văn T là người tiếp quản lý, sử dụng đất và quản lý 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng của các phần đất cho đến năm 2018 thì ông Trần Văn T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần đất này. Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L không thừa nhận có biết việc cấp giấy cho chị Trần Thị P nhưng căn cứ vào Bản án số 63/2011/DS-ST ngày 29/11/2011 của Tòa án nhân dân huyện Đ (Bút lục 124, 126), khi ông Trần Văn T ly hôn bà S (là người vợ trước của ông Trần Văn T) thì chị Trần Thị P đã khai chị được ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T cho phần đất 15.000m<sup>2</sup>, các ông bà đều biết việc này và không có ý kiến hay phản đối gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn T cũng thừa nhận là đã biết nhưng cho rằng mình là người quản lý đất nên không sợ ai chiếm giữ nên không có ý kiến. Những người kháng cáo còn lại thì cho rằng không quan tâm vì là đất của cha mẹ.

Mặc khác, tại thời điểm cấp đất, do chị Trần Thị P đi học xa không thể trực tiếp canh tác đất, cho nên năm 1994 khi chuyển dịch sang nuôi tôm, ông Trần

Minh Đ cùng ông Trần Văn T hùn chung canh tác, lợi nhuận chia theo phần, tỷ lệ ông Trần Văn T 2 phần, ông Trần Minh Đ 1 phần, từ năm 2005-2007 ông Trần Văn T đem xuống cho ông Trần Minh Điền mỗi năm 50.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng. Đến năm 2008, thì NLQ1 (anh ruột ông Trần Văn T) mới họp các anh em lại bàn bạc tiền xổ vuông góp lại làm nhà mồ, sự việc này được NLQ1 xác nhận (Bút lục 98). Thêm vào đó, tại thời điểm ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T cho đất chị Trần Thị P thì ông Lê Đức D là Trưởng ban ấp (nay là Chủ tịch Hội nông dân xã) chứng kiến, ông Lê Đức D cũng đã xác nhận (Bút lục 97). Như vậy, phần diện tích đất 15.000m<sup>2</sup> chị Trần Thị P được ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T cho trước khi mất nên được coi là ý chí tự định đoạt và quyết định của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T, ông Trần Minh Đ chỉ là người thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký thay cho ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T và chị Trần Thị P.

[5] Tại Công văn số 2772/UBND –VP ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định chị Trần Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo quyết định số 111/QĐ-UB ngày 29/11/1993, trình tự thủ tục được thực hiện theo luật đất đai ngày 08/01/1988 và Nghị định số 30 – HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị P là thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đồng loạt đối với tất cả cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn xã D (nay là xã T) do Ban quản lý ruộng đất tỉnh Minh Hải (nay là tỉnh Cà Mau) kết hợp xã D, huyện Đ thực hiện việc xét cấp. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị P là đúng về trình tự thủ tục cấp đất theo quy định của pháp luật.

Về phần đất 15.000m<sup>2</sup> đã cấp quyền sử dụng cho chị Trần Thị P theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích là 12.110m<sup>2</sup>, tại Công văn số 108/CNVPĐKĐĐ ngày 26/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ xác định thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho chị Trần Thị P. Do đó, cấp sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Trần Thị P theo diện tích thực tế đã đo đạc là 12.110m<sup>2</sup> là phù hợp. Tuy cấp sơ thẩm không có thẩm quyền xem xét về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu khởi kiện, nhưng cốt yếu về bản chất của vấn đề là các bên tranh chấp với nhau về phần đất do chị Trần Thị P đứng tên, yêu cầu hủy giấy chứng nhận chủ yếu là để đưa diện tích đất đang tranh chấp vào thực hiện việc phân chia thừa kế, nên cấp sơ thẩm đặt ra để xem xét là có căn cứ.

[6] Từ các căn cứ nêu trên cho thấy phần đất 15.000m<sup>2</sup> do chị Trần thị P đứng tên đã được ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T cho ông Trần Minh Đ và chị Trần Thị P nên phần đất này không còn là di sản của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T. Từ đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L cvề việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho chị Trần Thị P, phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 12.110m<sup>2</sup> tại thửa đất số 363, tờ bản đồ 13, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, không chấp nhận phân chia thừa kế phần đất do chị Trần Thị P đứng tên theo yêu cầu của ông Trần Văn T và những người kháng cáo còn lại. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.



[7] Đối với việc chia thừa kế phần đất 41.600m<sup>2</sup> do ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đã được các đồng thừa kế thống nhất giữ lại một phần dùng vào việc thờ cúng, phần còn lại được cấp sơ thẩm chia cho ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Việc chia thừa kế này cấp sơ thẩm không chấp nhận chia thừa kế cho ông Trần Minh Đ là chưa đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho người thừa kế theo quy định. Nhưng xét vì ông Trần Minh Đ cũng đã được ông Trần Văn T cho phần đất trước đó và sau xét xử sơ thẩm ông Trần Minh Đ và các đồng thừa kế không kháng cáo, nên không đặt ra để xem xét.

[8] Tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp nên chấp nhận; Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[10] Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn T, bà Trần Thị L phải chịu theo quy định; ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn Vàng, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L về việc phân chia di sản thừa kế phần đất 41.600m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: C 147497 ngày 20/5/1994 do ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng.

2. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Căn cứ vào các điều 5; 147; 157; 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 623; 649; 650; 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trích một phần diện tích đất 10.000m<sup>2</sup> trong diện tích đất 41.600m<sup>2</sup> do ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử

dùng để dùng vào việc thờ cúng. Giao phần đất dùng vào việc thờ cúng cho ông Trần Văn T quản lý và xác định sở hữu chung cho NLQ1, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, ông Trần Minh Đ, bà Trần Thị L và ông Trần Văn T. *(Vị trí phần đất được xác định tại khu vực có ngôi nhà của ông bà T1, ông T, khu mộ, cổng xó, các công trình kiến trúc, cây trồng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2019).*

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L về việc chia thừa kế như sau: Phần đất còn lại *(sau khi trừ đi phần diện tích dùng vào việc thờ cúng)* do ông Trần Văn T đứng tên có diện tích 34.542,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp H, xã Tân huyện Đ, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/5/1994, được chia cho ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L mỗi người được chia một kỷ phần bằng 6.908,56m<sup>2</sup> tương ứng giá trị bằng tiền là 317.793.760 đồng. Giao toàn bộ diện tích đất 34.542,8m<sup>2</sup> cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng, ông Trần Văn T có nghĩa vụ giao trả lại giá trị đất cho ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L mỗi người bằng số tiền là 317.793.760 đồng. *(diện tích đất 34.542,8m<sup>2</sup> giao cho ông Trần Văn T được xác định theo sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2019 bao gồm các điểm M2M3M8M9M10M5).*

3.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Trần Thị P đứng tên diện tích 15.000m<sup>2</sup> *(theo đo đạc thực tế là 12.110m<sup>2</sup>)* tại thửa đất số 363 tờ bản đồ 13 tọa lạc tại ấp h, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau để nhập vào diện tích đất 41.600m<sup>2</sup> của vợ chồng ông Trần Văn T1 phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh Đ về việc yêu cầu phân chia di sản của ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T là diện tích đất 34.542,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp h, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3.5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.500.000 đồng, ông Trần Văn T và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị L mỗi người phải chịu 1.100.000 đồng. Do ông Trần Văn T dự nộp, đối chiếu và thanh toán xong. Nay buộc ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L mỗi người phải hoàn lại 1.100.000 đồng cho ông Trần Văn T.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3.6. Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Văn T, ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L mỗi người phải chịu 15.889.688 đồng. Ông Trần Văn T dự nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số 0009473 và 8.329.000 đồng theo Biên lai số 0009474 cùng ngày 10/6/2019 được chuyển thu và đối trừ, ông Trần Văn T còn phải nộp tiếp số tiền 7.260.688 đồng. Bà Trần Thị L dự nộp số tiền 3.330.000 đồng theo Biên lai số 0009845 ngày 03/9/2019 được chuyển thu và đối trừ, bà Trần Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 12.559.688 đồng. NLQ2, ông Trần Văn

V, bà Trần Thị T được miễn án phí. NLQ2 dự nộp số tiền 3.330.000 đồng theo Biên lai số 0009841 ngày 30/8/2019 và ông Trần Văn V dự nộp số tiền 3.330.000 đồng theo Biên lai số 0009861 ngày 09/9/2019 nay được hoàn lại. Ông Trần Minh Đ và chị Trần Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Minh Đ có dự nộp số tiền 2.678.000 đồng theo Biên lai số 0009840 ngày 30/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, nay được hoàn lại.

Án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn T, bà Trần Thị L đã dự nộp xong tại các Biên lai số 0011119 và 0011120 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ nay chuyển thu. Ông Trần Văn V, NLQ2, bà Trần thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thế Phương**